

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP VINH
TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ, TIN HỌC IUV

DANH SÁCH CẤP CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN
TỔ CHỨC NGÀY 26/10/2025

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
1	Hoàng Thị Lan Anh	Nữ	05/10/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	8.5	3322/QĐ342/2025	TH013960	
2	Nguyễn Hữu Cường	Nam	03/12/1983	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	3323/QĐ342/2025	TH013961	
3	Phạm Thị Bích Diệp	Nữ	18/6/1991	Nghệ An	Thái	6.0	6.5	3324/QĐ342/2025	TH013962	
4	Võ Thị Khánh Dương	Nữ	22/9/1989	Nghệ An	Kinh	5.7	8.0	3325/QĐ342/2025	TH013963	
5	Vũ Trà Giang	Nữ	03/12/2003	Nghệ An	Kinh	5.7	9.0	3326/QĐ342/2025	TH013964	
6	Nguyễn Văn Hiến	Nam	18/11/2000	Hà Tĩnh	Kinh	7.0	9.0	3327/QĐ342/2025	TH013965	
7	Trịnh Thị Thu Hiền	Nữ	22/11/1993	Nghệ An	Kinh	6.3	7.0	3328/QĐ342/2025	TH013966	
8	Nguyễn Thái Huân	Nam	15/5/2003	Hà Tĩnh	Kinh	6.3	7.5	3329/QĐ342/2025	TH013967	
9	Trần Thị Hương	Nữ	25/9/1986	Nghệ An	Kinh	6.3	8.5	3330/QĐ342/2025	TH013968	
10	Lê Thị Lài	Nữ	07/01/1978	Nghệ An	Kinh	6.0	6.0	3331/QĐ342/2025	TH013969	
11	Nguyễn Thị Phương Liên	Nữ	13/10/2002	Nghệ An	Kinh	6.3	9.0	3332/QĐ342/2025	TH013970	
12	Đậu Thị Linh	Nữ	01/11/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	3333/QĐ342/2025	TH013971	
13	Bùi Thị Luyên	Nữ	01/6/2003	Nghệ An	Kinh	5.3	8.0	3334/QĐ342/2025	TH013972	
14	Cao Đức Mạnh	Nam	15/6/2003	Nghệ An	Kinh	6.3	8.5	3335/QĐ342/2025	TH013973	
15	Hoàng Trà My	Nữ	31/10/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	3336/QĐ342/2025	TH013974	
16	Nguyễn Thị Thảo Nguyên	Nữ	22/01/2003	Nghệ An	Kinh	6.3	9.0	3337/QĐ342/2025	TH013975	
17	Phan Thị Thanh Nhân	Nữ	16/9/2003	Nghệ An	Kinh	7.0	8.5	3338/QĐ342/2025	TH013976	
18	Nguyễn Viết Phong	Nam	27/12/2000	Nghệ An	Kinh	6.3	9.0	3339/QĐ342/2025	TH013977	
19	Lê Thị Quỳnh Phương	Nữ	18/7/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	3340/QĐ342/2025	TH013978	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
20	Nguyễn Minh Quân	Nữ	02/5/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	3341/QĐ342/2025	TH013979	
21	Nguyễn Văn Quang	Nam	24/4/1984	Nghệ An	Kinh	6.7	9.0	3342/QĐ342/2025	TH013980	
22	Nguyễn Như Quỳnh	Nữ	03/4/2003	Nghệ An	Kinh	7.3	8.0	3343/QĐ342/2025	TH013981	
23	Thái Thị Diễm Quỳnh	Nữ	10/9/2003	Hà Tĩnh	Kinh	5.7	7.5	3344/QĐ342/2025	TH013982	
24	Nguyễn Thị Phương Thảo	Nữ	27/4/1982	Nghệ An	Kinh	5.3	7.0	3345/QĐ342/2025	TH013983	
25	Hồ Thị Phương Thảo	Nữ	17/11/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	8.5	3346/QĐ342/2025	TH013984	
26	Thân Thị Thường	Nữ	12/10/1994	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	3347/QĐ342/2025	TH013985	
27	Lang Phương Thủy	Nữ	28/7/2000	Nghệ An	Thái	6.0	9.0	3348/QĐ342/2025	TH013986	
28	Nguyễn Thị Ánh Tuyết	Nữ	16/9/2002	Tp. Hồ Chí Minh	Kinh	6.3	9.0	3349/QĐ342/2025	TH013987	
29	Nguyễn Thị Mỹ Xuyên	Nữ	08/5/2003	Nghệ An	Kinh	6.3	8.5	3350/QĐ342/2025	TH013988	
30	Nguyễn Thị Hà An	Nữ	15/10/1976	Nghệ An	Kinh	7.3	6.0	3351/QĐ342/2025	TH013989	
31	Vũ Thị Quỳnh Anh	Nữ	22/10/2000	Nghệ An	Kinh	6.7	5.5	3352/QĐ342/2025	TH013990	
32	Hoàng Ngọc Diệp	Nam	30/6/1974	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	3353/QĐ342/2025	TH013991	
33	Nguyễn Thị Doan	Nữ	20/5/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	6.0	3354/QĐ342/2025	TH013992	
34	Hoàng Anh Dũng	Nam	12/12/2000	Nghệ An	Kinh	5.7	9.0	3355/QĐ342/2025	TH013993	
35	Phạm Công Giang	Nam	15/11/1986	Nghệ An	Kinh	6.7	8.0	3356/QĐ342/2025	TH013994	
36	Nguyễn Thị Thúy Hằng	Nữ	27/5/1981	Nghệ An	Kinh	6.7	8.0	3357/QĐ342/2025	TH013995	
37	Võ Thị Khánh Hòa	Nữ	04/5/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	3358/QĐ342/2025	TH013996	
38	Nguyễn Thị Hoài	Nữ	07/6/1983	Nghệ An	Kinh	5.7	7.0	3359/QĐ342/2025	TH013997	
39	Hoàng Thị Hoàn	Nữ	09/9/1974	Nghệ An	Kinh	6.3	6.5	3360/QĐ342/2025	TH013998	
40	Nguyễn Thị Huyền	Nữ	29/7/1985	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	8.5	3361/QĐ342/2025	TH013999	
41	Nguyễn Thị Huyền	Nữ	27/11/1976	Nghệ An	Kinh	6.0	5.5	3362/QĐ342/2025	TH014000	
42	Đặng Thị Hương Lan	Nữ	15/02/1992	Nghệ An	Kinh	5.3	8.5	3363/QĐ342/2025	TH014001	
43	Võ Thị Mỹ Linh	Nữ	27/02/1995	Nghệ An	Kinh	6.3	6.0	3364/QĐ342/2025	TH014002	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
44	Nguyễn Đức Linh	Nam	02/11/1982	Nghệ An	Kinh	6.0	6.0	3365/QĐ342/2025	TH014003	
45	Võ Thị Khánh Ly	Nữ	29/7/2003	Nghệ An	Kinh	6.3	8.0	3366/QĐ342/2025	TH014004	
46	Phan Thị Sao Mai	Nữ	21/01/2003	Nghệ An	Kinh	5.7	8.0	3367/QĐ342/2025	TH014005	
47	Nguyễn Lê Na	Nữ	01/10/2001	Nghệ An	Kinh	6.0	6.5	3368/QĐ342/2025	TH014006	
48	Đặng Thị Nguyên	Nữ	30/10/1986	Nghệ An	Kinh	6.3	9.0	3369/QĐ342/2025	TH014007	
49	Nguyễn Thị Nguyệt	Nữ	16/11/2003	Nghệ An	Kinh	5.3	7.5	3370/QĐ342/2025	TH014008	
50	Hoàng Thị Nhật	Nữ	22/02/1980	Nghệ An	Kinh	5.0	6.0	3371/QĐ342/2025	TH014009	
51	Phạm Thị Kim Nhung	Nữ	04/7/1985	Nghệ An	Kinh	6.0	6.5	3372/QĐ342/2025	TH014010	
52	Nguyễn Thị Linh Phương	Nữ	01/01/2000	Nghệ An	Kinh	6.7	8.0	3373/QĐ342/2025	TH014011	
53	Võ Mạnh Sơn	Nam	31/3/2003	Nghệ An	Kinh	5.7	7.0	3374/QĐ342/2025	TH014012	
54	Đậu Anh Thắng	Nam	09/9/1977	Nghệ An	Kinh	5.7	7.5	3375/QĐ342/2025	TH014013	
55	Ngô Như Thảo	Nữ	28/5/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	3376/QĐ342/2025	TH014014	
56	Tô Thanh Thảo	Nữ	08/01/2003	Nghệ An	Kinh	7.7	8.0	3377/QĐ342/2025	TH014015	
57	Hồ Thị Thảo	Nữ	07/11/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	3378/QĐ342/2025	TH014016	
58	Phạm Thị Xuân Thương	Nữ	22/6/1992	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	7.5	3379/QĐ342/2025	TH014017	
59	Đặng Thị Cẩm Tú	Nữ	25/8/2003	Nghệ An	Kinh	6.3	8.5	3380/QĐ342/2025	TH014018	
60	Trần Khánh Vân	Nữ	08/3/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	6.5	3381/QĐ342/2025	TH014019	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			

